

## Phụ lục II CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 965/QĐ-ĐHL ngày 10 tháng 6 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

|                              |   |
|------------------------------|---|
| Trình độ giáo dục, đào tạo   | : Đại học;  |
| Lĩnh vực giáo dục, đào tạo   | : Kinh doanh và quản lý;  |
| Nhóm ngành giáo dục, đào tạo | : Kinh doanh;   |
| Ngành và mã số ngành đào tạo | : Chương trình giáo dục đại học ngành Quản trị<br>- Luật; mã ngành: 7340102;  |
| Tên chương trình đào tạo     | : Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh<br>doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh); dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông<br>(hoặc tương đương); |
| Hình thức đào tạo            | : Chính quy;  |
| Ngôn ngữ đào tạo             | : Tiếng Việt và tiếng Anh.  |

#### 1. Mục tiêu đào tạo

##### 1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh) của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (*sau đây gọi tắt là Trường*) có mục tiêu hướng đến đào tạo đội ngũ Cử nhân Quản trị kinh doanh và Cử nhân Luật:

(i) Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng và xã hội; có sức khỏe đáp ứng yêu cầu học tập và làm việc; vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên, xã hội và công nghệ;

(ii) Có khả năng vận dụng các kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế, quản lý, kinh doanh và pháp luật; phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu quản trị, điều hành và phát triển doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số;

(iii) Có năng lực vận dụng và kết hợp kiến thức chuyên môn, thực hành nghề nghiệp và khả năng làm việc độc lập, chủ động, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn khi hoạt động nghề nghiệp; tuân thủ đạo đức và pháp luật trong hoạt động kinh doanh; có khả năng vận dụng các quy định pháp luật để xây dựng chiến lược kinh doanh và điều hành hoạt động kinh doanh bảo đảm tuân thủ pháp luật; có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình và khả năng thích ứng trong môi trường làm việc chuyên nghiệp và đa văn hóa; có kiến thức và kỹ năng cơ bản về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; có năng lực tự học, nghiên cứu và cập nhật kiến thức mới nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh toàn cầu;

(iv) Ứng dụng thành thạo tiếng Anh chuyên ngành và có kiến thức tin học đạt mức tốt, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động quốc tế.

##### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh) sẽ trang bị cho sinh viên với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

**PO1** (kiến thức). Giải thích kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên, xã hội và công nghệ một cách hệ thống, nắm vững các nguyên lý, quy luật kinh

tế - xã hội liên quan đến pháp luật, làm nền tảng cho học tập, nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp;

**PO2** (kiến thức). Vận dụng kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý, kinh doanh và pháp luật vào hoạt động quản trị, vận hành và phát triển doanh nghiệp; áp dụng được các công cụ kinh tế và kiến thức pháp lý vào việc quản trị doanh nghiệp và điều hành các hoạt động kinh doanh đảm bảo đúng pháp luật;

**PO3** (kỹ năng). Triển khai kiến thức chuyên môn và các kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh và pháp luật để phân tích và giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; vận dụng các kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và trí tuệ nhân tạo trong mối liên hệ với pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh mới; áp dụng thành thạo kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đàm phán, tư duy phản biện, làm việc nhóm; kỹ năng lập luận, viết pháp lý và soạn thảo văn bản pháp lý nhằm đáp ứng những yêu cầu khác nhau của thực tiễn thực hành pháp luật; kỹ năng nghiên cứu, tự học và học tập suốt đời; thích ứng với môi trường làm việc quốc tế;

**PO4** (kỹ năng). Thành thạo tiếng Anh chuyên ngành và tin học văn phòng phục vụ giao tiếp, học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp trong môi trường làm việc, kinh doanh đa văn hóa và hội nhập quốc tế; thực hiện và phối hợp các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, khả năng thích ứng trong môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu công việc ở các vị trí pháp lý phù hợp với trình độ cử nhân;

**PO5** (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Thể hiện ý thức đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm với tổ chức, cộng đồng và xã hội trong hoạt động kinh doanh và thực hành nghề luật; có tinh thần thượng tôn pháp luật;

**PO6** (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Phát triển, điều chỉnh và duy trì năng lực nghiên cứu, phản biện, tự học và cập nhật kiến thức mới, tư duy đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh.

## **2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chuẩn chương trình đào tạo trình độ đại học; Quy chế tuyển sinh và Thông tin tuyển sinh trình độ đại học của Trường. Theo đó, sinh viên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

### a) Điều kiện chung:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với trung học phổ thông, trung học nghề của Việt Nam (sau đây gọi chung và gọi tắt là tốt nghiệp THPT);

(ii) Tổng điểm xét tuyển tối thiểu phải đạt ngưỡng đầu vào được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định hàng năm;

(iii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iv) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(v) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định;

(vi) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Trường công bố;

(vii) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

b) Điều kiện riêng: để được vào học lớp Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh), sinh viên phải:

(i) Có đơn tự nguyện đăng ký học;

(ii) Đạt chuẩn trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC do Trường tổ chức, trừ trường hợp sinh viên đã có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt yêu cầu theo quy định của Trường tại thời điểm sơ tuyển;

(iii) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo này, sinh viên không đáp ứng về năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện về tài chính để theo học sẽ được chuyển về học tại lớp thuộc Chương trình đào tạo Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh (*là lớp mà sinh viên đã trúng tuyển khi nhập học*). Những học phần đã tích lũy đạt tại Chương trình đào tạo này sẽ được bảo lưu khi về học tại Chương trình đào tạo Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh.

### 3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

#### 3.1. Khối lượng học tập

Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh) là 180 tín chỉ (*trong đó có 28 tín chỉ thuộc thành phần giáo dục đại cương, 140 tín chỉ thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành và 12 tín chỉ thuộc thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn*), cộng với 2 tín chỉ Chương trình môn học Tin học, 3 tín chỉ Chương trình môn học Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành.

#### 3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

Chương trình đào tạo Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh) có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 5 (năm) năm và được triển khai trong 10 (mười) học kỳ.

#### 3.3. Thời gian đào tạo tối đa và tối thiểu

a) Thời gian tối đa để sinh viên nêu tại Mục 3.2. hoàn thành khóa học không vượt quá 2 (hai) lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa;

b) Thời hạn tối đa để sinh viên nêu tại Mục 3.2. được rút ngắn thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa không vượt quá 2 (hai) học kỳ chính.

#### 3.4. Khối lượng học tập theo từng thành phần như sau:

| Stt | Khối lượng học tập   | Số tín chỉ |
|-----|--|------------|
| 1.  | <b>Thành phần giáo dục đại cương</b> ( <i>không bao gồm 2 tín chỉ của Chương trình môn học Tin học, 3 tín chỉ của Chương trình môn học Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của Chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh</i> ) | 28         |
| 2.  | <b>Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành</b>   | 140        |
|     | a) Thành phần cơ sở ngành  | 33         |
|     | (i) Kiến thức bắt buộc   | 31         |
|     | - Giảng bằng tiếng Anh   | 4          |
|     | - Giảng bằng tiếng Việt  | 27         |
|     | (ii) Kiến thức tự chọn (giảng bằng tiếng Việt)   | 2/6        |

| Stt       | Khối lượng học tập  | Số tín chỉ |
|-----------|---|------------|
|           | b) Thành phần cốt lõi ngành   | <b>107</b> |
|           | (i) Kiến thức bắt buộc  | 90         |
|           | - Giảng bằng tiếng Anh  | 25         |
|           | - Giảng bằng tiếng Việt   | 65         |
|           | (ii) Kiến thức tự chọn  | 17/42      |
|           | ❖ Ngành Luật  | 8/24       |
|           | - Giảng bằng tiếng Anh  | 4/14       |
|           | - Giảng bằng tiếng Việt   | 4/10       |
|           | ❖ Ngành Quản trị kinh doanh   | 9/18       |
|           | - Giảng bằng tiếng Anh  | 3/6        |
|           | - Giảng bằng tiếng Việt   | 6/12       |
| <b>3.</b> | <b>Thành phần thực tập, trải nghiệm và ngoại khóa; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn</b> | <b>12</b>  |
|           | a) Kiến thức bắt buộc   | <b>7</b>   |
|           | (i) Thực tập, trải nghiệm   | 7          |
|           | (ii) Ngoại khóa ( <i>học phần điều kiện</i> )   | -          |
|           | b) Kiến thức tự chọn  | <b>5</b>   |
|           | (i) Khóa luận tốt nghiệp  | 5          |
|           | (ii) Hoặc học, thi các học phần chuyên môn  | 5          |
|           | <b>Cộng:</b>  | <b>180</b> |

#### 4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

##### 4.1. Thành phần giáo dục đại cương: 28 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|-----|--|------------|---|
| 1.  | Triết học Mác - Lênin  | 3          | Khoa Khoa học cơ bản  |
| 2.  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | 2          | Khoa Khoa học cơ bản  |
| 3.  | Chủ nghĩa xã hội khoa học  | 2          | Khoa Khoa học cơ bản  |
| 4.  | Tư tưởng Hồ Chí Minh   | 2          | Khoa Khoa học cơ bản  |
| 5.  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam   | 2          | Khoa Khoa học cơ bản  |
| 6.  | Đại cương văn hóa Việt Nam   | 2          | Khoa Khoa học cơ bản  |
| 7.  | Tâm lý học đại cương   | 2          | Khoa Khoa học cơ bản  |
| 8.  | Quản trị học   | 2          | Khoa Quản trị   |
| 9.  | Toán kinh tế   | 2          | Khoa Quản trị   |
| 10. | Kỹ năng quản lý bản thân, học tập, giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề | 2          | Khoa Quản trị   |
| 11. | Lý luận về nhà nước và pháp luật   | 2          | Khoa Luật hành chính - nhà nước   |
| 12. | Những quy định chung về Luật dân sự, tài sản và thừa kế                          | 3          | Khoa Luật dân sự  |
| 13. | Tiếng Anh pháp lý  | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý  |
| 14. | Tin học đại cương ( <i>học phần điều kiện</i> )                                  | 2          | Phòng Đào tạo Đại học<br>(sinh viên nộp chứng chỉ theo thông báo vào cuối khóa học) |
| 15. | Giáo dục thể chất ( <i>học phần điều kiện</i> )                                  | 3          | Khoa Khoa học cơ bản  |
| 16. | Giáo dục quốc phòng và an ninh ( <i>học phần điều kiện</i> )                     | 11         | Phòng Đào tạo Đại học   |
|     | <b>Cộng:</b>   | <b>28</b>  |   |

**4.2. Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành: 140 tín chỉ, bao gồm:**

**4.2.1. Thành phần cơ sở ngành: 33 tín chỉ, gồm kiến thức:**

**a) Kiến thức bắt buộc: 31 tín chỉ:**

(i) Giảng bằng tiếng Anh: 4 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|--------------|---|------------|-------------------|
| 1.           | Legal Reasoning and Writing ( <i>Kỹ năng lập luận và viết pháp lý</i> ) | 2          | Khoa Luật hình sự |
| 2.           | Comparative Law ( <i>Luật so sánh</i> )                                 | 2          | Khoa Luật quốc tế |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>4</b>   |                   |

(ii) Giảng bằng tiếng Việt: 27 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần                                     | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện                |
|--------------|--|------------|---------------------------------|
| 1.           | Kinh tế vi mô                                    | 3          | Khoa Quản trị                   |
| 2.           | Kinh tế vĩ mô                                    | 3          | Khoa Quản trị                   |
| 3.           | Nguyên lý kế toán                                | 3          | Khoa Quản trị                   |
| 4.           | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh          | 3          | Khoa Quản trị                   |
| 5.           | Marketing căn bản                                | 2          | Khoa Quản trị                   |
| 6.           | Logic học  | 2          | Khoa Khoa học cơ bản            |
| 7.           | Các học thuyết chính trị - pháp lý               | 2          | Khoa Luật hành chính - nhà nước |
| 8.           | Lịch sử nhà nước và pháp luật                    | 2          | Khoa Luật hành chính - nhà nước |
| 9.           | Luật Hiến pháp                                   | 2          | Khoa Luật hành chính - nhà nước |
| 10.          | Pháp luật về chủ thể kinh doanh                  | 3          | Khoa Luật thương mại            |
| 11.          | Đạo đức nghề luật và Kỹ năng thực hành pháp luật | 2          | Khoa Luật dân sự                |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>27</b>  |                                 |

**b) Kiến thức tự chọn (giảng bằng tiếng Việt):** chọn tối thiểu 2/6 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần                                | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|---|------------|----------------------|
| 1.           | Nghệ thuật lãnh đạo                         | 2          | Khoa Quản trị        |
| 2.           | Hệ thống thông tin quản lý và chuyển đổi số | 2          | Khoa Quản trị        |
| 3.           | Xã hội học pháp luật                        | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>2/6</b> |                      |

**4.2.2. Thành phần cốt lõi ngành: 107 tín chỉ, gồm kiến thức:**

**a) Kiến thức bắt buộc: 90 tín chỉ:**

(i) Giảng bằng tiếng Anh: 25 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|-----|--|------------|-------------------|
| 1.  | Human Resource Management ( <i>Quản trị nhân lực</i> )                       | 3          | Khoa Quản trị     |
| 2.  | Brand Management ( <i>Quản trị thương hiệu</i> )                             | 3          | Khoa Quản trị     |
| 3.  | Financial Management ( <i>Quản trị tài chính</i> )                           | 3          | Khoa Quản trị     |
| 4.  | Sales Management ( <i>Quản trị bán hàng</i> )                                | 2          | Khoa Quản trị     |
| 5.  | Management Accounting ( <i>Kế toán quản trị</i> )                            | 2          | Khoa Quản trị     |
| 6.  | International and ASEAN Law of the Sea ( <i>Luật biển quốc tế và ASEAN</i> ) | 2          | Khoa Luật quốc tế |
| 7.  | WTO Law ( <i>Luật WTO</i> )  | 2          | Khoa Luật quốc tế |

| Stt          | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|---|------------|----------------------|
| 8.           | Juvenile Justice ( <i>Tư pháp người chưa thành niên</i> ) | 2          | Khoa Luật hình sự    |
| 9.           | Comparative Corporate Law ( <i>Luật công ty so sánh</i> ) | 2          | Khoa Luật thương mại |
| 10.          | US Contract Law ( <i>Luật hợp đồng Hoa Kỳ</i> )           | 2          | Khoa Luật thương mại |
| 11.          | Investment Law ( <i>Luật Đầu tư</i> )                     | 2          | Khoa Luật thương mại |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>25</b>  |                      |

(ii) Giảng bằng tiếng Việt: 65 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện                |
|--------------|---|------------|---------------------------------|
| 1.           | Quản trị sản xuất và vận hành                                       | 3          | Khoa Quản trị                   |
| 2.           | Quản trị marketing  | 3          | Khoa Quản trị                   |
| 3.           | Quản trị chiến lược   | 2          | Khoa Quản trị                   |
| 4.           | Quản trị chất lượng   | 2          | Khoa Quản trị                   |
| 5.           | Quản trị kinh doanh quốc tế   | 2          | Khoa Quản trị                   |
| 6.           | Thương mại điện tử  | 2          | Khoa Quản trị                   |
| 7.           | Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ                         | 2          | Khoa Luật thương mại            |
| 8.           | Luật Môi trường   | 2          | Khoa Luật thương mại            |
| 9.           | Luật Đất đai  | 2          | Khoa Luật thương mại            |
| 10.          | Luật tài chính công   | 2          | Khoa Luật thương mại            |
| 11.          | Luật Ngân hàng  | 2          | Khoa Luật thương mại            |
| 12.          | Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng        | 3          | Khoa Luật dân sự                |
| 13.          | Luật Hôn nhân và Gia đình   | 2          | Khoa Luật dân sự                |
| 14.          | Luật Lao động   | 3          | Khoa Luật dân sự                |
| 15.          | Luật Sở hữu trí tuệ   | 2          | Khoa Luật dân sự                |
| 16.          | Luật Tố tụng dân sự   | 2          | Khoa Luật dân sự                |
| 17.          | Công pháp quốc tế   | 2          | Khoa Luật quốc tế               |
| 18.          | Tư pháp quốc tế   | 3          | Khoa Luật quốc tế               |
| 19.          | Luật thương mại quốc tế   | 2          | Khoa Luật quốc tế               |
| 20.          | Quyền con người trong pháp luật quốc tế                             | 2          | Khoa Luật quốc tế               |
| 21.          | Quyền con người trong pháp luật Việt Nam                            | 2          | Khoa Luật hành chính - nhà nước |
| 22.          | Luật Hành chính   | 3          | Khoa Luật hành chính - nhà nước |
| 23.          | Luật Tố tụng hành chính   | 2          | Khoa Luật hành chính - nhà nước |
| 24.          | Xây dựng văn bản pháp luật  | 2          | Khoa Luật hành chính - nhà nước |
| 25.          | Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng | 2          | Khoa Luật hành chính - nhà nước |
| 26.          | Luật Hình sự phần chung   | 3          | Khoa Luật hình sự               |
| 27.          | Luật Hình sự phần các tội phạm                                      | 2          | Khoa Luật hình sự               |
| 28.          | Luật Tố tụng hình sự  | 2          | Khoa Luật hình sự               |
| 29.          | Tội phạm học  | 2          | Khoa Luật hình sự               |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>65</b>  |                                 |

**b) Kiến thức tự chọn:** chọn tối thiểu 17/42 tín chỉ, trong đó:

(i) Ngành Luật: chọn tối thiểu 8/24 tín chỉ:

❶ Giảng bằng tiếng Anh: chọn tối thiểu 4/14 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ  | Đơn vị thực hiện                |
|--------------|--|-------------|---------------------------------|
| 1.           | US and EU Competition Law ( <i>Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu</i> )     | 2           | Khoa Luật thương mại            |
| 2.           | US Tort Law ( <i>Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Hoa Kỳ</i> )               | 2           | Khoa Luật thương mại            |
| 3.           | Contract of International Sale of Goods ( <i>Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế</i> ) | 2           | Khoa Luật quốc tế               |
| 4.           | International Investment Law ( <i>Luật đầu tư quốc tế</i> )                          | 2           | Khoa Luật quốc tế               |
| 5.           | International Business Law ( <i>Luật kinh doanh quốc tế</i> )                        | 2           | Khoa Luật quốc tế               |
| 6.           | Civil Transactions on Housing ( <i>Giao dịch dân sự về nhà ở</i> )                   | 2           | Khoa Luật dân sự                |
| 7.           | Customary Law and Precedents ( <i>Tập quán pháp và Tiền lệ pháp</i> )                | 2           | Khoa Luật hành chính - nhà nước |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>4/14</b> |                                 |

❷ Giảng bằng tiếng Việt: chọn tối thiểu 4/10 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần                  | Số tín chỉ  | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|-------------------------------|-------------|----------------------|
| 1.           | Trí tuệ nhân tạo và pháp luật | 2           | Khoa Luật quốc tế    |
| 2.           | Luật Chứng khoán              | 2           | Khoa Luật thương mại |
| 3.           | Luật Thương mại điện tử       | 2           | Khoa Luật thương mại |
| 4.           | Pháp luật về an sinh xã hội   | 2           | Khoa Luật dân sự     |
| 5.           | Luật Thi hành án dân sự       | 2           | Khoa Luật dân sự     |
| <b>Cộng:</b> |                               | <b>4/10</b> |                      |

(ii) Ngành Quản trị kinh doanh: chọn tối thiểu 9/18 tín chỉ, gồm các học phần:

❶ Giảng bằng tiếng Anh: chọn tối thiểu 3/6 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|--|------------|------------------|
| 1.           | Corporate Social Responsibility ( <i>Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp</i> ) | 3          | Khoa Quản trị    |
| 2.           | Consumer Behaviour ( <i>Hành vi khách hàng</i> )                               | 3          | Khoa Quản trị    |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>3/6</b> |                  |

❷ Giảng bằng tiếng Việt: chọn tối thiểu 6/12 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần           | Số tín chỉ  | Đơn vị thực hiện |
|--------------|------------------------|-------------|------------------|
| 1.           | Quản trị sự thay đổi   | 3           | Khoa Quản trị    |
| 2.           | Quản trị dự án         | 3           | Khoa Quản trị    |
| 3.           | Marketing số           | 3           | Khoa Quản trị    |
| 4.           | Thị trường chứng khoán | 3           | Khoa Quản trị    |
| <b>Cộng:</b> |                        | <b>6/12</b> |                  |

### 4.3. Thành phần thực tập, trải nghiệm và ngoại khóa; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn: 12 tín chỉ, bao gồm:

a) **Kiến thức bắt buộc:** 7 tín chỉ và 3 chuyên đề:

(i) Thực tập, trải nghiệm: 7 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|--------------|--|------------|-------------------|
| 1.           | Thực tập doanh nghiệp và báo cáo thực tập  | 3          | Khoa Quản trị     |
| 2.           | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo và giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế | 2          | Khoa Luật quốc tế |
| 3.           | Vận dụng pháp luật lao động trong quản trị nhân sự                               | 2          | Khoa Luật dân sự  |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>7</b>   |                   |

(ii) Ngoại khóa (*học phần điều kiện*):

| Stt | Hoạt động  | Đơn vị thực hiện     |
|-----|--|----------------------|
| 1.  | Học tập, trao đổi chuyên đề với giáo sư nước ngoài, chuyên gia thực tiễn trong nước và quốc tế                 | Viện Đào tạo quốc tế |
| 2.  | Học tập, trải nghiệm tại các cơ sở đào tạo và thực hành pháp luật, kinh doanh trong và ngoài nước - Study tour | Viện Đào tạo quốc tế |
| 3.  | Tham quan, kiến tập các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức hành nghề luật                                 | Viện Đào tạo quốc tế |

b) **Kiến thức tự chọn (khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn):** 5 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần                           | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Khóa luận tốt nghiệp                   | 5          | Các khoa             |
| 2.           | Hoặc học, thi các học phần chuyên môn: | 5          |                      |
|              | a) Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo     | 3          | Khoa Quản trị        |
|              | b) Luật Cạnh tranh                     | 2          | Khoa Luật thương mại |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>5</b>   |                      |

### 4.4. Một số yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học, tiếng Anh và xét làm khóa luận tốt nghiệp

#### 4.4.1. Yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học và tiếng Anh

a) Tin học:

- Sinh viên phải đạt chuẩn trình độ tin học: có chứng chỉ MOS-Word (*Chương trình MOS (viết tắt của Microsoft Office Specialist) là Chương trình nâng cao năng lực sử dụng tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế. Chương trình này được sử dụng rộng rãi nhất trên toàn thế giới, thể hiện người học đã được đào tạo thành thạo về chương trình tin học văn phòng của Microsoft*);

- Sinh viên tự học, thi và nộp chứng chỉ khi đủ điều kiện, theo thông báo của Trường.

b) Tiếng Anh:

- Sinh viên phải đạt chuẩn trình độ tiếng Anh: có trình độ tiếng Anh đạt tối thiểu 650 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

- Sinh viên tự học, thi và nộp chứng chỉ khi đủ điều kiện, theo thông báo của Trường.

4.4.2. **Về xét làm khóa luận tốt nghiệp:** việc xét cho sinh viên được viết khóa luận tốt nghiệp được Trường quy định cho từng khóa học, lớp học nhưng không quá 10% tổng

số sinh viên toàn khóa; và điểm trung bình tích lũy của sinh viên tính đến thời điểm xét làm khóa luận không thấp hơn 2,8 (*tính theo thang điểm 4*).

## **5. Phương pháp giảng dạy và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập**

### **5.1. Phương pháp giảng dạy và hình thức đánh giá học phần**

a) Phương pháp giảng dạy phù hợp với mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của từng học phần; tích hợp kiến thức lý thuyết, thực tiễn và kỹ năng, tăng cường tính thực tiễn, định hướng hiệu quả để sinh viên đạt được mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần. Tùy thuộc tính chất của từng học phần, giảng viên có thể sử dụng hợp lý các phương pháp giảng dạy sau: thuyết giảng, thảo luận, tranh biện, tình huống, đóng vai (*phiên tòa giả định, hòa giải, đàm phán,...*; *thực hành xây dựng dự án kinh doanh*), làm việc nhóm, trải nghiệm thực tế. Riêng đối với các học phần trang bị về kỹ năng, pháp luật về tố tụng và kiến thức pháp luật về kinh doanh, thương mại, hợp đồng, lao động, tài chính và quản trị tài sản trí tuệ, hoạt động dạy - học được giảng viên áp dụng hợp lý phương pháp tranh biện, nghiên cứu tình huống, đóng vai và thực hành diễn án trong phiên tòa giả định, hòa giải, đàm phán, bình luận bản án.

b) Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên đối với từng học phần phải dựa trên chuẩn đầu ra, đánh giá không chỉ tập trung vào kiến thức mà còn đánh giá được năng lực thông qua thực hành, giải quyết vấn đề thực tế, kỹ năng, thái độ; đánh giá quá trình (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận do giảng viên giảng dạy lớp học phần đánh giá*) và đánh giá tổng kết học phần (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần*) đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

c) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số hình thức sau: kiểm tra, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số hình thức này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Đối với hình thức kiểm tra, giảng viên phụ trách lớp học phần ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm.

d) Việc đánh giá tổng kết học phần (*hay còn gọi là thi kết thúc học phần*) được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ, hoặc sau mỗi đợt học, hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Hình thức này là bắt buộc đối với các học phần (*trừ các học phần thuộc thành phần thực tập, trải nghiệm*) có tính điểm trung bình học kỳ, năm học và tích lũy toàn khóa học.

### **5.2. Hình thức đánh giá kết quả học tập, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần**

a) Hình thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên đối với từng học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra bài tập, ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần;

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua thi viết (*gồm thi tự luận; thi trắc nghiệm; thi trắc nghiệm kết hợp với tự luận*); thi vấn

đáp; thi trên máy tính; thi thực hành ngoài trời; tiểu luận, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (không thấy năm);

- Điểm học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại Mục 5.2.a nêu trên. Riêng điểm học phần của khóa luận tốt nghiệp có trọng số bằng 100% của điểm bảo vệ khóa luận;

- Điểm học phần, điểm thực tập, trải nghiệm và điểm khóa luận tốt nghiệp được quy tròn đến 0,5 (không thấy năm), sau đó được chuyển thành các điểm chữ như sau:

❶ Xếp loại có phân mức (áp dụng đối với các học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học và tích lũy toàn khóa học):

(i) Loại đạt:

| Stt | Thang điểm 10 | Xếp loại       | Chuyển sang thang điểm chữ |
|-----|---------------|----------------|----------------------------|
| 1.  | 9,5 và 10,0   | Xuất sắc       | A                          |
| 2.  | 8,5 và 9,0    | Giỏi           | B <sup>+</sup>             |
| 3.  | 7,5 và 8,0    | Khá            | B                          |
| 4.  | 6,5 và 7,0    | Trung bình khá | C <sup>+</sup>             |
| 5.  | 5,5 và 6,0    | Trung bình     | C                          |
| 6.  | 5,0           | Trung bình yếu | D <sup>+</sup>             |
| 7.  | 4,0 và 4,5    | Yếu            | D                          |

(ii) Loại không đạt:

| Stt | Thang điểm 10 | Xếp loại | Chuyển sang thang điểm chữ |
|-----|---------------|----------|----------------------------|
| 1.  | Dưới 4,0      | Kém      | F                          |

❷ Xếp loại không phân mức (áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học và tích lũy toàn khóa học):

(i) Loại đạt:

| Stt | Thang điểm 10  | Xếp loại | Chuyển sang thang điểm chữ |
|-----|----------------|----------|----------------------------|
| 1.  | Từ 5,0 trở lên | Đạt      | P                          |

(ii) Loại không đạt:

| Stt | Thang điểm 10 | Xếp loại | Chuyển sang thang điểm chữ |
|-----|---------------|----------|----------------------------|
| 1.  | Dưới 5,0      | Kém      | F                          |

### 5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả đánh giá của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (từ 0 đến 4) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

| Stt | Mức điểm chữ   | Quy đổi sang điểm số | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------|---------|
| 1.  | A              | 4,0                  |         |
| 2.  | B <sup>+</sup> | 3,5                  |         |

| Stt | Mức điểm chữ   | Quy đổi sang điểm số | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------|---------|
| 3.  | B              | 3,0                  |         |
| 4.  | C <sup>+</sup> | 2,5                  |         |
| 5.  | C              | 2,0                  |         |
| 6.  | D <sup>+</sup> | 1,5                  |         |
| 7.  | D              | 1,0                  |         |
| 8.  | F              | 0,0                  |         |

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*) hoặc tính từ đầu khóa học (*điểm trung bình tích lũy*), tính theo điểm học phần (*đã được quy đổi sang thang điểm 4*) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

## 6. Chuẩn đầu ra của Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh)

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của Chương trình đào tạo Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh), sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

### 6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (4):

**PLO1.** Hiểu, giải thích được các nguyên lý nền tảng về kinh tế học, quản trị kinh doanh trong hoạt động quản trị và vận hành doanh nghiệp; hệ thống hóa được kiến thức lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật; các học thuyết chính trị - pháp lý; kiến thức về luật hiến pháp và quyền con người trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề pháp lý cơ bản.

**PLO2.** Vận dụng kiến thức về quản trị chức năng như marketing, tài chính, nhân sự, sản xuất và vận hành vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp; vận dụng được kiến thức cơ bản và thực tiễn về các nhóm ngành Luật, bao gồm: Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự, Luật kinh tế, Luật quốc tế; vận dụng được kiến thức về nghề luật và đạo đức nghề luật; kiến thức về lập luận pháp lý và kỹ năng viết trong nghề luật vào hoạt động học tập, nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp.

**PLO3.** Phân tích môi trường kinh tế, kinh doanh, pháp luật có liên quan và các yếu tố tác động đến hoạt động doanh nghiệp nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định quản trị; nghiên cứu, phân tích, đánh giá, xử lý các vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội, bao gồm các vấn đề liên quan trong bối cảnh phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và ứng dụng trí tuệ nhân tạo; sáng tạo trong việc lập kế hoạch, tổ chức và giám sát hoạt động chuyên môn, quản trị rủi ro pháp lý trong doanh

ngiệp; có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tuân thủ pháp luật, phù hợp với yêu cầu đạo đức nghề nghiệp và thực tiễn đầu tư, kinh doanh quốc tế.

**PLO4.** Phân tích, so sánh các vấn đề thực tiễn trong hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ, quản trị tài sản trí tuệ và đề xuất giải pháp quản trị phù hợp với bối cảnh doanh nghiệp.

### **6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (3):**

**PLO5.** Vận dụng, lựa chọn các công cụ, phương pháp và mô hình quản trị để lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và kiểm soát hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp; vận dụng thành thạo tư duy pháp lý, phản biện, năng lực nghiên cứu và kỹ năng soạn thảo văn bản pháp lý; có năng lực giao tiếp, thu thập, tóm tắt, thuyết trình, làm việc nhóm và đàm phán để giải quyết các vấn đề thực tiễn, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời và thích ứng với môi trường làm việc quốc tế.

**PLO6.** Vận dụng kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình để thực hiện hiệu quả công việc trong môi trường kinh doanh; có kỹ năng cơ bản trong thực hành nghề luật, bao gồm phát hiện vấn đề pháp lý, phân tích tình huống, áp dụng pháp luật và soạn thảo các văn bản pháp lý thông dụng phục vụ hoạt động nghề nghiệp; kỹ năng phản biện, phân tích, đánh giá đa chiều và đề xuất giải pháp pháp lý phù hợp để giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực pháp luật trong các môi trường làm việc khác nhau.

**PLO7.** Có năng lực tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, đặc biệt là tiếng Anh kinh doanh và thương mại; có năng lực ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin cơ bản (*sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng thông dụng như: Microsoft Word, Excel, Powerpoint; và biết cách sử dụng, khai thác internet an toàn, hiệu quả*) đáp ứng yêu cầu học tập và hoạt động nghề nghiệp, có kỹ năng tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản pháp luật trên môi trường internet và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và giao tiếp trong môi trường kinh doanh.

### **6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (2):**

**PLO8.** Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tư tưởng chính trị vững vàng, trách nhiệm xã hội và tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh doanh, quản trị doanh nghiệp và hoạt động nghề luật; thể hiện ý thức bảo vệ công lý, quyền con người và trách nhiệm xã hội; tuân thủ sự đa dạng hệ thống pháp lý, tôn trọng đa văn hóa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng; có ý thức phục vụ Nhân dân, phục vụ cộng đồng, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; thể hiện phẩm chất trung thực, liêm chính, cẩn trọng, cầu thị, thấu hiểu; chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động nghề nghiệp và thực hiện tác phong làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong môi trường nghề nghiệp có yếu tố nước ngoài.

**PLO9.** Thể hiện, phát huy tư duy độc lập, phản biện; chủ động, sáng tạo và khả năng thích ứng với áp lực công việc trong các môi trường nghề luật và kinh doanh, thương mại quốc tế trong bối cảnh luôn thay đổi; có sức khỏe tốt, thái độ tích cực, cầu thị và trách nhiệm nghề nghiệp; thể hiện được năng lực học tập suốt đời, khả năng làm việc độc lập, làm việc tập thể, đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống nghề nghiệp; chủ động tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế.

## **7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)**

**7.1.** Chương trình đào tạo Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh) được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là song ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; về Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực lĩnh vực Pháp luật và lĩnh vực Kinh doanh và quản lý.

**7.2.** Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận, thực hành và thực tập, trải nghiệm, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc thành phần giáo dục đại cương (28 tín chỉ): 15,55%.
- Các học phần thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành:
  - (i) Kiến thức bắt buộc của thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành (121 tín chỉ): 67,22%;
  - (ii) Kiến thức tự chọn của thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành (19 tín chỉ): 10,56%.
- Các học phần thuộc thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn (12 tín chỉ): 6,67%.

### **7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:**

#### **7.3.1. Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:**

(i) Giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo có trình độ thạc sĩ trở lên của ngành phù hợp với học phần giảng dạy; trợ giảng có trình độ đại học trở lên. Hằng năm, giảng viên công bố tối thiểu 01 (một) công trình khoa học;

(ii) Giảng viên giảng dạy các học phần về pháp luật phải có hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật theo quy định. Các giảng viên này phải bảo đảm trong thời gian 05 năm (*60 tháng*) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có tối thiểu 02 (hai) bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm trong nước được tính 0,5 điểm trở lên hoặc tạp chí nước ngoài trong danh mục tạp chí được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước ngành Luật công nhận;

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả 01 (một) sách chuyên khảo hoặc 01 (một) chương sách do nhà xuất bản trong nước hoặc nước ngoài phát hành.

(iii) Giảng viên giảng dạy các học phần chuyên môn bằng ngôn ngữ tiếng Anh, ngoài điều kiện nêu trên, còn phải đáp ứng một trong các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ sau: có trình độ ngoại ngữ đạt bậc 5/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam (*hoặc chuẩn quốc tế tương đương*); hoặc tốt nghiệp trình độ đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại các quốc gia phát triển bằng ngôn ngữ tiếng Anh; hoặc tốt nghiệp trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ từ chương trình liên kết đào tạo với các nước phát triển, trong đó ngôn ngữ giảng dạy phù hợp với học phần và văn bằng được cấp bởi trường đại học đối tác nước ngoài;

(iv) Luôn duy trì ít nhất 01 (một) tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu có kinh nghiệm quản lý đào tạo và giảng dạy đại học tối thiểu 05 (năm) năm chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Đồng thời, luôn duy trì ít nhất riêng 01 (một) tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp trong lĩnh vực Pháp luật và lĩnh vực Kinh doanh và quản lý để chủ trì giảng dạy mỗi nhóm kiến thức bắt buộc thuộc thành phần cốt lõi ngành của chương trình đào tạo;

(v) Luôn duy trì ít nhất 03 (ba) giảng viên thỉnh giảng là những người đang hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, quản lý, kinh doanh và pháp luật, có kinh nghiệm thực tiễn chuyên sâu tối thiểu 05 (năm) năm, tham gia giảng dạy các nội dung kiến thức thực tiễn, kỹ năng trong chương trình đào tạo. Giảng viên thỉnh giảng (*tính theo từng năm học*) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo. Các giảng viên thỉnh giảng không đảm nhiệm giảng dạy toàn bộ một học phần trong chương trình đào tạo, trừ các học phần đào tạo kỹ năng;

(vi) Ngoài giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng, định kỳ Trường mời báo cáo viên là các chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế, quản lý, kinh doanh và pháp luật; các luật sư, công chứng viên, đấu giá viên, v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan đến quản trị chức năng như marketing, tài chính, nhân sự, sản xuất và vận hành doanh nghiệp, cũng như có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại, dịch vụ và quản trị tài sản trí tuệ, v.v... về báo cáo chuyên đề;

(vii) Trường phải thực hiện việc liên kết với một số Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát khi triển khai giảng dạy các học phần về pháp luật; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính thích ứng của chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế;

(viii) Nhân lực hỗ trợ đảm bảo đủ số lượng, đáp ứng trình độ và kinh nghiệm phù hợp để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ sinh viên tại các khu giảng đường (*vận hành các thiết bị dạy học*), thư viện, trung tâm học liệu, phòng máy tính, không gian tự học, tự nghiên cứu. Ngoài ra, mỗi lớp học đều có đội ngũ cố vấn học tập nhằm hỗ trợ tích cực, hiệu quả cho sinh viên, đặc biệt trong việc lựa chọn các học phần thuộc kiến thức tự chọn phù hợp với từng định hướng nghề nghiệp.

### 7.3.2. Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

(i) Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; có phòng diễn án, thực hành nghề nghiệp quản trị, kinh doanh với các thiết bị, dụng cụ đáp ứng yêu cầu thực hành xét xử các vụ án, có văn phòng thực hành pháp luật hoặc trung tâm tư vấn pháp luật được thiết kế phù hợp với ngành đào tạo; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời; đồng thời luôn duy trì việc rà soát, nâng cấp, cải tiến định kỳ để bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại và hiệu quả khai thác nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh) còn được Trường trang bị:

- Có phòng học riêng mới được đầu tư ở mức cao hơn so với sinh viên theo học chương trình đào tạo chuẩn;

- Phòng học được trang bị máy tính kết nối mạng internet và các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập; được sử dụng mạng internet không dây;

- Có khu vực cho sinh viên tự học tại Trường.

(ii) Trường sử dụng Hệ thống quản lý học tập LMS (*Learning Management System*) được xây dựng trên nền tảng Moodle và Hệ thống quản lý nội dung học tập LCMS (*Learning Content Management System*) được Trường sử dụng kết hợp dựa trên nền tảng Moodle như Youtube, Google Drive cùng với công cụ soạn thảo của Microsoft

Office như Word, Excel, Powerpoint, iSpring. Các Hệ thống này được phát triển và quản trị bởi đội ngũ chuyên gia về công nghệ thông tin của Trường;

(iii) Trường đã triển khai và tích hợp phần mềm tương tác trực tuyến Zoom có bản quyền vào Hệ thống LMS, với giao diện tương tác trực quan, chuyên nghiệp, dễ sử dụng, dễ quản lý, mang lại hiệu quả cao;

(iv) Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng, luận văn, luận án, v.v... với số lượng cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu mượn về nhà và đọc tại chỗ để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức; thư viện được quản lý, vận hành bởi các lãnh đạo và chuyên viên được đào tạo chuyên môn về thư viện, có số lượng chuyên viên đủ để cung cấp các dịch vụ thông tin cơ bản tới sinh viên.

### 7.3.3. Về phương pháp giảng dạy:

(i) Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế, quản lý, kinh doanh và pháp luật; cơ quan quản lý kinh tế, tư pháp, bộ trợ tư pháp và hành chính; làm bài tập, thuyết trình và viết báo cáo (*đối với học phần thực tập, trải nghiệm*) khi kết thúc học phần.

(ii) Tùy theo tính chất của học phần, đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo Cử nhân song ngành Luật và Quản trị kinh doanh hội nhập quốc tế (tiếng Anh) còn được giảng viên sử dụng phương pháp đánh giá linh hoạt theo mục tiêu và tính chất của học phần nhằm phát triển năng lực phân tích, thực hành, sáng tạo, tự cập nhật kiến thức trên nguyên tắc khách quan, minh bạch, linh hoạt, căn cứ vào nội dung, mục tiêu và chuẩn đầu ra của mỗi học phần và của chương trình đào tạo, để từ đó làm cơ sở điều chỉnh hoạt động dạy - học, ghi nhận và thúc đẩy sự tiến bộ của sinh viên và cải tiến chương trình đào tạo.

7.3.4. Về sinh viên: phải có tư duy kinh doanh, quản lý, pháp lý, phản biện, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

7.3.5. Về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: khi triển khai thực hiện chương trình đào tạo yêu cầu đảm bảo tính logic, tiên quyết về kiến thức của học phần và giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo.

7.3.6. Thực hiện việc kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.